

Số: 85/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 07 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Về Quy hoạch phòng, chống lũ các tuyến sông có đề
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng
đến năm 2030 (hợp phần sông Yên, sông Bạng)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đề điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1590/QĐ-TTg ngày 09 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt định hướng Chiến lược phát triển thủy lợi Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1588/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thủy lợi khu vực miền Trung giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng;

Căn cứ Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 184/TTr-UBND ngày 27/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê duyệt Quy hoạch phòng chống lũ các tuyến sông có đề trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Yên, sông Bạng); Báo cáo thẩm tra số 972/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phòng, chống lũ các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Yên, sông Bạng) với một số nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU

Quy hoạch phòng, chống lũ các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Yên, sông Bạng) nhằm làm cơ sở để quy hoạch đê điều đảm bảo an toàn tính mạng con người, bảo vệ tài sản của nhà nước và nhân dân khi xảy ra lũ trên các tuyến sông có đê với tần suất nhỏ hơn hoặc bằng tần suất thiết kế; làm cơ sở lập quy hoạch đê điều và đảm bảo phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch khác có liên quan của tỉnh.

II. NHIỆM VỤ

Xác định mức đảm bảo chống lũ, lưu lượng, mực nước lũ thiết kế, mực nước tương ứng với cấp báo động lũ, không gian thoát lũ và đề xuất các giải pháp công trình, phi công trình đảm bảo phòng, chống lũ đối với từng tuyến sông có đê thuộc hệ thống sông Yên, sông Bạng.

III. TIÊU CHUẨN PHÒNG LŨ

1. Mức đảm bảo phòng, chống lũ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030:
 - Đối với hệ thống sông Yên đảm bảo chống lũ với tần suất $P = 10\%$; riêng vùng III, huyện Nông Cống chống lũ với tần suất $P = 5\%$.
 - Đối với hệ thống sông Bạng đảm bảo chống lũ với tần suất $P = 5\%$.

2. Mực nước, lưu lượng lũ thiết kế và mức báo động:

a) Mực nước và lưu lượng lũ thiết kế hệ thống sông Yên:

TT	Tuyến sông	Vị trí	Htk (m)	Qtk (m ³ /s)
1	Sông Thị Long	Điền Thôn	4,73	482,00
		Cầu Đường Sắt	3,87	506,80
		Cửa sông Thị Long	2,65	461,40
2	Sông Hoàng	Hạ lưu cống Hoàng Kim	8,50	80,20
		Dân Lự	7,33	108,70
		Khuyến Nông	4,35	198,50
		Nỗ Hên	3,51	233,70
		Cửa sông Hoàng	2,92	356,60
3	Sông Nhơ	Xuân Thọ	7,96	279,40
		Cầu Nhơ	6,79	284,30

TT	Tuyến sông	Vị trí	Htk (m)	Qtk (m ³ /s)
		Cầu Đường Sắt	3,95	290,20
		Cửa sông Nhôm	3,92	299,30
4	Sông Mực	Thị trấn Nông Công	4,03	300,30
		Trạm bơm Bến Mắm	3,93	446,20
		Cửa sông Mực	3,89	432,50
5	Sông Yên	Ngã ba sông Nhôm	3,92	304,50
		Cống Trung Liệt	3,06	725,50
		Ngã ba Thị Long	2,65	1.404,50
		Cửa Ghép	1,83	1.617,80

b) Mục nước và lưu lượng lũ thiết kế hệ thống sông Bạng:

TT	Tuyến sông	Vị trí	Htk (m)	Qtk (m ³ /s)
1	Sông Tuần Cung	Hạ lưu đập Khe Tuần	6,71	145,39
		Hạ lưu cầu Hóm	4,28	702,32
		Thượng lưu cầu Vàng	3,99	672,37
		Hạ lưu cầu Vàng	3,64	672,37
2	Sông Bạng	Đầu sông Thạch Luyện	5,87	139,41
		Thượng lưu cầu Hồ	4,08	405,59
		Hạ lưu cầu Hồ	3,60	405,59
		Ngã ba sông Bạng – Khe Tuần	3,45	1.060,43
		Cầu Quán Đền	3,11	998,57
		Cửa sông Bạng	1,87	1.171,26

c) Mục nước tương ứng với cấp báo động lũ trên các sông:

TT	Sông	Trạm	Mục nước tương ứng với cấp báo động (m)		
			I	II	III
1	Yên	Chuối	2,00	2,80	3,50

IV. GIẢI PHÁP QUY HOẠCH

1. Giải pháp công trình:

1.1. Hệ thống sông Yên:

- Điều tiết, sử dụng hồ chứa nước Sông Mực để cắt giảm lũ cho hạ du với dung tích phòng lũ 40 triệu m³.

- Tu bổ, nâng cấp các tuyến đê theo mực nước lũ thiết kế, trong đó ưu tiên các đoạn đê còn thấp so với mực nước lũ thiết kế; xây dựng mới tuyến đê tả sông Thị Long dài 5,3 km và đê vùng III, huyện Nông Cống.

- Cải tạo, nâng cấp các công dưới đê đã quá cũ, kéo dài các công dưới đê sau khi áp trúc, mở rộng mặt cắt đê và xây dựng mới một số công.

- Nạo vét các tuyến sông Hoàng, sông Nhom, kênh Ba Chạ,... đảm bảo thoát lũ thiết kế.

- Đảm bảo an toàn các hồ chứa trên lưu vực hệ thống sông, trong đó ưu tiên sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa bị xuống cấp, chưa có tràn xả lũ và đường quản lý vận hành.

- Xây dựng lại quy trình vận hành công Hoàng Kim sau khi hoàn thiện hệ thống tiêu thủy Thọ Xuân và sông Hoàng.

1.2. Hệ thống sông Bạng:

- Tu bổ, nâng cấp tuyến đê tả, hữu sông Bạng theo mực nước lũ thiết kế và kết hợp giao thông; xây dựng mới tuyến đê sông Tuần Cung dài 3,63 km thuộc đê cấp IV để bảo vệ dân cư của khu công nghiệp.

- Cải tạo, nâng cấp các công dưới đê đã quá cũ, kéo dài các công dưới đê sau khi áp trúc, mở rộng mặt cắt đê và xây dựng mới một số công.

- Nạo vét, nắn lòng dẫn sông Tuần Cung; thanh thải các chướng ngại vật đảm bảo thông thoáng lòng dẫn sông Bạng từ cầu Hồ về cửa Du Xuyên; nạo vét, nắn thẳng tuyến sông Thạch Luyện từ đập Thạch Luyện về đến cầu Hồ theo mặt bằng khu công nghiệp để đảm bảo thoát lũ.

- Mở rộng khẩu độ cầu Vàng đảm bảo thoát lũ; xây dựng kênh tách lũ sông Tuần Cung từ hạ lưu cầu Hóm sang cầu Hồ.

- Đảm bảo an toàn các hồ chứa trên lưu vực hệ thống sông, trong đó ưu tiên sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa bị xuống cấp, chưa có tràn xả lũ và đường quản lý vận hành.

2. Giải pháp phi công trình:

2.1. Tăng cường năng lực cảnh báo, dự báo lũ: Đầu tư nâng cấp các thiết bị cảnh báo, dự báo lũ, hệ thống Scada cho các hồ chứa lớn; tăng cường năng lực cho Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp để hoạt động có hiệu quả.

2.2. Trồng rừng phòng hộ đầu nguồn và trồng cây chắn sóng bảo vệ đê: Trồng mới, chăm sóc và bảo vệ rừng đầu nguồn, cây chắn sóng hệ thống sông Yên, sông Bạng theo Quy hoạch 3 loại rừng của tỉnh Thanh Hóa và các quy định của pháp luật có liên quan.

2.3. Tuyên truyền, giáo dục cộng đồng trong công tác phòng chống lũ.

2.4. Bố trí, ổn định dân cư vùng bị ảnh hưởng của thiên tai.

2.5. Xây dựng bản đồ ngập lụt cho vùng hạ du hệ thống sông Yên, sông Bạng.

3. Xác định không gian thoát lũ:

3.1. Hệ thống sông Yên: Các sông thuộc hệ thống sông Yên chủ yếu có đê sát sông, bãi sông hẹp nên không gian thoát lũ của các sông được xác định là khoảng cách giữa 2 tuyến đê.

3.2. Hệ thống sông Bạng: Lòng dẫn sông Bạng rộng, có đoạn từ 400-500 m, không có khu dân cư và không có đất sản xuất nông nghiệp, chỉ có các ao nuôi thủy sản; mặt khác các bãi non của sông Bạng hầu như ngập nước khi triều lên và phơi lộ khi triều xuống nên không gian thoát lũ của các sông được xác định là khoảng cách giữa 2 tuyến đê. Sau khi các khu công nghiệp xây dựng hoàn thành và đi vào hoạt động ổn định, nếu sử dụng lòng sông Bạng để phát triển kinh tế - xã hội, cần phải quy định cụ thể về sử dụng bãi sông không làm cản trở tiêu thoát lũ.

V. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Tổng số 132 dự án, trong đó có 19 dự án đầu tư công trình đê điều, 8 dự án nạo vét các trục tiêu thoát lũ, 94 dự án đầu tư nâng cấp, sửa chữa an toàn hồ chứa và 11 dự án phi công trình được phân kỳ đầu tư theo các giai đoạn sau:

1. Giai đoạn 2018 - 2020:

- Tu bổ, nâng cấp 5 dự án đê điều, gồm các tuyến đê tả, hữu sông Hoàng, đê sông Dừa và tuyến đê sông Bạng; xây dựng mới tuyến đê vùng III, huyện Nông Công.

- Nạo vét 5 trục tiêu thoát lũ gồm các sông Thạch Luyện, sông Tuần Cung, kênh thoát lũ từ cầu Hóm đến cầu Hồ, mở rộng cầu Vàng và nắn sông Tuần Cung từ cầu Hóm đến cầu Vàng.

- Đầu tư sửa chữa, nâng cấp 19 hồ chứa.

- Đầu tư 5 dự án phi công trình.

2. Giai đoạn 2021 - 2025:

- Tu bổ, nâng cấp 5 dự án đê điều, gồm các tuyến đê sông Cầu Hung, Cầu Se, đê tả sông Yên, hữu sông Thị Long và đê bao Ngọc Lãm, Tế Nông.

- Nạo vét 3 trục tiêu thoát lũ, gồm sông Hoàng, kênh Ba Chạ và sông Lý.

- Đầu tư sửa chữa, nâng cấp 33 hồ chứa.

- Đầu tư 4 dự án phi công trình.

3. Giai đoạn 2026 - 2030:

- Tu bổ, nâng cấp 9 dự án đê điều, gồm các tuyến đê Tiêu Thủy Thọ Xuân, đê sông Cầu Tây, đê bao Thị Long, đê bao Hữu Hoàng, đê bao Quảng Xương, đê Hao Hao và đê Hà Nấm. Xây dựng mới tuyến đê tả sông Thị Long và đê sông Tuần Cung.

- Đầu tư sửa chữa, nâng cấp 42 hồ chứa.

- Đầu tư 2 dự án phi công trình.

(Chi tiết có Phụ lục 1, 2, 3 kèm theo)

VI. VỐN ĐẦU TƯ VÀ PHÂN KỲ ĐẦU TƯ

1. Tổng vốn đầu tư: Khoảng 6.676 tỷ đồng; trong đó:

- Đê điều: 1.531 tỷ đồng.

- Nạo vét các trục tiêu: 712 tỷ đồng.

- Hồ chứa: 1.081 tỷ đồng.
- Phi công trình: 3.352 tỷ đồng.

2. Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài và các nguồn huy động hợp pháp khác.

3. Phân kỳ đầu tư:

3.1. Giai đoạn 2018 - 2020: Khoảng 1.600 tỷ đồng, trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách nhà nước: 640 tỷ đồng.
- Nguồn vốn doanh nghiệp, tư nhân: 464 tỷ đồng.
- Nguồn vốn nước ngoài: 496 tỷ đồng.

3.2. Giai đoạn 2021-2025: Khoảng 2.631 tỷ đồng, trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách nhà nước: 1.052 tỷ đồng.
- Nguồn vốn doanh nghiệp, tư nhân: 763 tỷ đồng.
- Nguồn vốn nước ngoài: 816 tỷ đồng.

3.3. Giai đoạn 2026-2030: Khoảng 2.445 tỷ đồng, trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách nhà nước: 978 tỷ đồng.
- Nguồn vốn doanh nghiệp, tư nhân: 709 tỷ đồng.
- Nguồn vốn nước ngoài: 758 tỷ đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định hiện hành của pháp luật tổ chức triển khai thực hiện; định kỳ báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh.

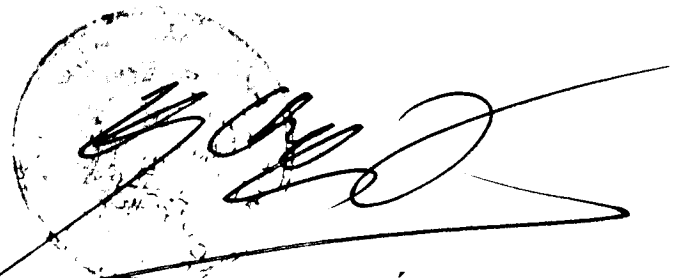
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá XVII, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2017./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TTr: Tỉnh ủy; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- TTr HĐND; UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH



Trịnh Văn Chiến

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH PHÒNG, CHỐNG LŨ TRÊN HỆ THỐNG SÔNG YÊN, SÔNG BẠNG TỪ NAY ĐẾN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên công trình	Kinh phí (Triệu đồng)
1	2	3
	Tổng cộng	1.600.807
A	Giải pháp công trình	1.299.100
I	Hệ thống đê sông Yên	615.930
1	Đê tả sông Hoàng	185.130
2	Đê hữu sông Hoàng	216.990
3	Đê sông Dừa	44.700
4	Xây dựng mới đê vùng III, huyện Nông Cống	169.110
II	Đê sông Bạng	155.890
1	Đê sông Bạng	155.890
III	Nạo vét, mở rộng các trục tiêu thoát lũ	300.480
1	Mở rộng cầu Vàng	40.000
2	Nạo vét sông Tuần Cung từ Bến Sen đến cầu Hóm	46.970
3	Nắn sông Tuần Cung từ cầu Hóm đến cầu Vàng	52.650
4	Xây dựng kênh thoát lũ từ cầu Hóm đến cầu Hồ	58.860
5	Nạo vét sông Thạch Luyện	102.000
IV	An toàn hồ chứa	226.800
1	Hồ Khe Ba	14.050
2	Hồ Đồng Vễn	15.000
3	Hồ Khe Chỡ	13.000
4	Hồ Nước Đá	8.500
5	Hồ Dọc Đông	8.400
6	Hồ Mốc	8.400
7	Hồ Bến Đá	8.500
8	Hồ Ao Lốc	14.000
9	Hồ Đá Bàn	14.000
10	Hồ Cò Trọng	7.560
11	Hồ Ô Ô	9.600
12	Hồ Đồng Vó	12.720
13	Hồ Đồng Đông	15.000
14	Hồ Khe Than	13.000
15	Hồ Ông Già	9.000
16	Hồ Nam Sơn	9.270
17	Hồ Kim Giao	15.000
18	Hồ Thung Cối	13.800
19	Hồ Khe Tuần	18.000
B	Giải pháp phi công trình	301.707
1	Tăng cường năng lực cho bộ phận quản lý	5.000
2	Tuyên truyền giáo dục cộng đồng, đầu tư cảnh báo, dự báo	7.000
3	Trồng và chăm sóc rừng, cây chắn sóng	140.000
4	Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai	119.707
5	Xây dựng bản đồ ngập lũ	30.000



PHỤ LỤC 2
DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG LŨ TRÊN HỆ THỐNG SÔNG
YÊN, SÔNG BẠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên công trình	Kinh phí (Triệu đồng)
1	2	3
	Tổng cộng	2.631.134
A	Giải pháp công trình	1.206.280
I	Đầu tư đê	394.650
1	Nâng cấp đê, công dưới đê sông Cầu Hung	48.180
2	Nâng cấp đê, công dưới đê sông Cầu Se	34.920
3	Nâng cấp đê, công tả sông Yên	192.620
4	Nâng cấp đê hữu sông Thị Long	103.930
5	Đê bao Ngọc Lãm, Tế Nông	15.000
II	Nạo vét lòng dẫn	411.630
1	Nạo vét sông Hoàng	245.120
2	Nạo vét sông Lý	108.250
3	Nạo vét kênh Ba Chạ	58.260
III	An toàn hồ chứa	400.000
1	Hồ Sen	14.479
2	Hồ Đồng Mười	12.080
3	Hồ Thống Nhất	13.600
4	Hồ Quyết Tâm	12.800
5	Hồ Hõm Nưa	14.080
6	Hồ Cây Thị	19.600
7	Hồ Cây Khế	12.250
8	Hồ Đồng Lim	13.780
9	Hồ Ông Mát	12.520
10	Hồ Đồng Công	16.001
11	Hồ Đồng Phong	13.780
12	Hồ Luông	8.240
13	Hồ Mùn	8.800
14	Hồ Hố Chu	16.480
15	Hồ Ông Hòa	12.520
16	Hồ Khe Lau	28.000
17	Hồ Khe Me	15.500
18	Hồ đập Cây Khét	18.240
19	Hồ đập Làng Mài	18.750
20	Hồ Hón Heo	5.400
21	Hồ Đồng Đăng	7.200
22	Hồ Con Hoẵng	18.600
23	Hồ Sau Nguyên	7.000
24	Hồ Đồi Gác	8.000
25	Hồ Núi Chè 2	9.280
26	Hồ Đông Cáo	5.500
27	Hồ đập Dốc Ngát	8.960
28	Hồ đập Bông Hôi	8.620
29	Hồ đập Ông Hoạt	8.040



TT	Tên công trình	Kinh phí (Triệu đồng)
1	2	3
30	Hồ Ngọc Mép	4.800
31	Hồ Đập Đá	8.400
32	Hồ Khe Sanh	10.500
33	Hồ Sơn Hải	8.200
B	Giải pháp phi công trình	1.424.854
1	Tăng cường năng lực cho bộ phận quản lý	29.388
2	Tuyên truyền giáo dục cộng đồng	33.400
3	Trồng và chăm sóc rừng, cây chắn sóng	683.333
4	Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai	678.733

PHỤ LỤC 3

**DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG LŨ TRÊN HỆ THỐNG SÔNG YÊN,
SÔNG BẠNG GIAI ĐOẠN 2026-2030**

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên công trình	Kinh phí (Triệu đồng)
1	2	3
	Tổng cộng	2.444.357
A	Giải pháp công trình	818.470
I	Đầu tư đê	363.940
1	Xây dựng mới đê sông tả Thị Long	120.460
2	Xây dựng mới đê sông Tuần Cung	65.000
3	Nâng cấp đê Tiêu Thủy Thọ Xuân	57.780
4	Nâng cấp đê sông Cầu Tây	21.500
5	Đê bao Thị Long	12.400
6	Đê bao Quảng Xương	26.100
7	Đê bao hữu Hoàng	25.800
8	Đê Hao Hao	25.900
9	Đê Hà Năm	9.000
II	An toàn hồ chứa	454.530
1	Hồ Đồng Thọ	15.176
2	Hồ Khe Mun	9.318
3	Liên hồ Vân Thành	12.360
4	Liên hồ Xuân Lai	11.920
5	Hồ Chẹt Voi	11.400
6	Hồ Đồng Cẩm	12.750
7	Hồ Ông Tiến	13.250
8	Hồ Đồng Lách	11.000
9	Hồ Làng Sung	18.940
10	Hồ Làng Bài	17.040
11	Hồ Đồng Sỏi	12.276
12	Hồ Vĩnh Chinh	11.000
13	Hồ Hón Cũn	7.400
14	Hồ Bãi Thái	7.520
15	Hồ Đồng Bến	9.600
16	Hồ Đồng Lầy	7.500
17	Hồ đập Hón Cạn	9.560
18	Hồ đập Nông Dân	19.200
19	Hồ đập 6/1	9.840
20	Hồ Mậu Lâm	12.800
21	Hồ Ông Kiên	18.840
22	Hồ Bến Vồng	9.120
23	Hồ Rọc Cam	9.700
24	Hồ Bùng Sánh	8.640
25	Hồ Sa Vã	9.600
26	Hồ Cây Thị	9.600
27	Hồ Đồng Truong	9.700
28	Hồ Cây U	5.700

THÀNH

TT	Tên công trình	Kinh phí (Triệu đồng)
29	Hồ Đồng Khoang	9.160
30	Hồ Đồng Cốc I	7.700
31	Hồ Ao Khoai	7.480
32	Hồ Khe Cát	5.400
33	Hồ Đồng Ván	7.200
34	Hồ Thành Trung	9.500
35	Hồ đập Khe Mỏ	9.400
36	Hồ đập Bàn Chanh (Cây Nháp)	9.260
37	Hồ đập Trại Ong (đội 2)	9.100
38	Hồ Đồng Trình	10.800
39	Hồ đập Đồng Nấp	9.980
40	Hồ Khe Dầu	21.000
41	Hồ Ao Sen	8.840
42	Hồ Khe Luông	8.960
B	Giải pháp phi công trình	1.625.887
1	Trồng và chăm sóc rừng, cây chắn sóng	1.226.667
2	Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai	399.220

Số: 93/NQ-HĐND

Thanh Hoá, ngày 07 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Về việc đặt tên 16 tuyến đường và 01 công trình công cộng
trên địa bàn thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng;

Căn cứ Thông tư 36/2006/TT-BVHTT ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng kèm theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Ngân hàng đặt tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Xét Tờ trình số 194/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đặt tên 16 tuyến đường và 01 công trình công cộng trên địa bàn thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc; Báo cáo thẩm tra số 993/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2017 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Đặt tên 16 tuyến đường và 01 công trình công cộng trên địa bàn thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, cụ thể như sau:

I. Đặt tên 16 tuyến đường:

1. *Đại lộ Lê Lai:* Tuyến đường từ cầu nhà máy xi măng đến Làng Bái Châu - Ngọc Sơn; chiều dài 4.000m, chiều rộng 52m.

2. *Đường Phố Cống:* Tuyến đường từ ngã ba bến xe (nghĩa trang liệt sỹ huyện Ngọc Lặc) đến ngã tư đèn tín hiệu giao thông; chiều dài 3.500m, chiều rộng 23m.

3. *Đường Lê Hoàn*: Tuyến đường từ ngã tư đèn tín hiệu giao thông đến Khu di tích hang Bàn Bù; chiều dài 5.000m, chiều rộng 23m.

4. *Đường Đinh Lễ*: Tuyến đường từ ngã ba Trường trung cấp giao thông vận tải đến Bưu điện huyện; chiều dài 4.500m, chiều rộng 35m.

5. *Đường Đinh Liệt*: Tuyến đường từ ngã tư đường Hồ Chí Minh (thôn Hưng Sơn) đến thôn Cao Nguyên, xã Ngọc Khê; chiều dài 4.000m, chiều rộng 6m.

6. *Đường Lê Lô*: Tuyến đường từ làng Hạ Sơn, xã Ngọc Khê đến khu Việt - Hưng; chiều dài 2.500m, chiều rộng 6m.

7. *Đường Lê Lộ*: Tuyến đường từ ngã ba Quốc lộ 15A (chợ Ngọc Khê) đến thôn Cao Nguyên, xã Ngọc Khê; chiều dài 2.500m, chiều rộng 6m.

8. *Đường Lê Lâm*: Tuyến đường từ ngã ba Dốc Khê đến ngã ba rẽ đi xã Thạch Lập; chiều dài 1.600 m, chiều rộng 6m.

9. *Đường Lê Niệm*: Tuyến đường từ đường 519B (cạnh cây xăng phố 1) qua đường Hồ Chí Minh đến đường bao đô thị; chiều dài 1.750 m, chiều rộng 5m.

10. *Đường Phạm Vấn*: Tuyến đường từ ngã ba làng Ngòn, xã Ngọc Khê giao với đường ATK đến thôn 4 xã Ngọc Liên; chiều dài 1.000 m, chiều rộng 6m.

11. *Đường Lê Đình Chinh*: Tuyến đường từ phố Lê Đình Chinh qua đường Hồ Chí Minh đến thôn Hạ Sơn, xã Ngọc Khê; chiều dài 700m, chiều rộng 6m.

12. *Đường Lê Lý*: Tuyến đường từ đầu phố Lê Thánh Tông đến đường Hồ Chí Minh; chiều dài 550m, chiều rộng 11,5m.

13. *Đường Lê Hắc Y*: Tuyến đường từ sau Bưu điện (song song với đường Phố Công) đến sau chợ Phố Công; chiều dài 1.100m, chiều rộng 13.5m.

14. *Đường Lê Thạch*: Tuyến đường từ đường Hồ Chí Minh (đầu cầu làng Ngòn) đến xã Ngọc Sơn, chiều dài: 1.900m, chiều rộng 5m.

15. *Đường Lê Liễu*: Tuyến đường từ đường Hồ Chí Minh (phố Trần Phú) đến thôn Tân Thành, xã Ngọc Khê; chiều dài 1.500m, chiều rộng 5m.

16. *Đường Bà Chúa Châm*: Tuyến đường từ đường 15A (cạnh Công ty may Việtpan) đến đường Hồ Chí Minh; chiều dài 450m, rộng 18,5m.

II. Đặt tên 01 công trình công cộng:

Quảng trường Hạc Thành. Diện tích 26.000m²

Phía Bắc giáp Đại lộ Lê Lai (đường Trung tâm đô thị); phía Tây, phía Đông, phía Nam giáp đất khu dân cư thôn Ngọc Minh, xã Ngọc Khê.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành tổ chức triển khai thực hiện.

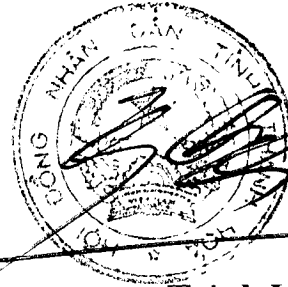
Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá Khoá XVII, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2017./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Văn hóa, Thể Thao và Du lịch;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đại biểu QH, đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các Đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND huyện Ngọc Lặc
- HĐND, UBND thị trấn Ngọc Lặc;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trịnh Văn Chiến